

Số 1419 + 1420

Ngày 02 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

29-8-2025 -	Thông tư số 87/2025/TT-BTC hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.	2
-------------	--	---

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

18-9-2025 -	Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.	14
18-9-2025 -	Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.	58

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng
và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI
và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031**

Căn cứ Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015; căn cứ Luật năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện phân công tại công văn số 03/HĐBCQG-CTDB ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng bầu cử quốc gia về phân công soạn thảo, ban hành văn bản phục vụ công tác bầu cử;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính-Kinh tế ngành;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

Điều 2. Quy định chung

1. Kinh phí phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 do ngân sách nhà nước đảm bảo.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, yêu cầu công việc và khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bổ sung kinh phí từ ngân sách địa phương để phục vụ cho công tác bầu cử cùng với kinh phí phục vụ bầu cử do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

3. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả, công khai, minh bạch, không trùng lặp; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, tổ chức để phục vụ cho công tác bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nội dung chi

Kinh phí phục vụ cho công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 được sử dụng chi cho các nội dung sau:

1. Chi xây dựng văn bản hướng dẫn phục vụ công tác tổ chức bầu cử; báo cáo, văn bản liên quan đến công tác tổ chức bầu cử.

2. Chi in ấn hồ sơ, tài liệu, ấn phẩm phục vụ công tác tổ chức bầu cử:

a) Chi in ấn các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho cuộc bầu cử như: Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; các ấn phẩm, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phục vụ cho cuộc bầu cử.

b) Chi in ấn: Thẻ cử tri, phiếu bầu cử, nội quy phòng/khu vực bỏ phiếu, các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử, phù hiệu cho nhân viên tổ chức bầu cử; các hồ sơ ứng cử, tiểu sử, các loại danh sách phục vụ công tác bầu cử (danh sách các đơn vị bầu cử, danh sách cử tri, danh sách người ứng cử, người tự ứng cử, người trúng cử); các biên bản liên quan đến bầu cử, giấy chứng nhận đại biểu trúng cử và các loại tài liệu, giấy tờ khác có liên quan phục vụ cho công tác bầu cử.

3. Chi ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử phục vụ công tác tổ chức bầu cử: Các cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống sẵn có và dự toán đã được giao của đơn vị để phục vụ công tác bầu cử. Trường hợp có nhu cầu phát sinh mới, các cơ quan, đơn vị phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghệ thông tin, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Chi trang bị tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia.

5. Chi cho công tác bảo đảm an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử.

6. Chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị triển khai công tác bầu cử, hội nghị trực tuyến, hội nghị hiệp thương, hội nghị cử tri, hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử; hội nghị tập huấn, hội nghị giao ban, hội nghị tổng kết, khen thưởng.

7. Chi cho công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác bầu cử:

a) Chi phương tiện đi lại, công tác phí.

b) Chi vận chuyển phiếu bầu, quản lý và kiểm phiếu bầu.

c) Chi khác liên quan đến công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử.

8. Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia khoán chi hỗ trợ cho người ứng cử đại biểu Quốc hội ở Trung ương được giới thiệu ứng cử tại địa phương (tại các điểm tiếp xúc cử tri nơi cư trú và điểm tiếp xúc cử tri trên địa bàn được giới thiệu ứng cử).

9. Chi công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giám sát hoạt động khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử.

10. Chi phí hành chính cho công tác bầu cử:

a) Chi văn phòng phẩm, chi phí hành chính trong đợt bầu cử.

b) Chi thông tin liên lạc phục vụ bầu cử.

- c) Chi thuê hội trường và địa điểm bỏ phiếu (nếu có).
- d) Chi phục vụ bầu cử (trang trí, loa đài,...) tại các tổ bầu cử.
- đ) Chi làm hòm phiếu bổ sung, khắc dấu của tổ chức bầu cử, bảng niêm yết danh sách bầu cử.
- e) Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử.
- g) Chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác bầu cử.

Điều 4. Mức chi tại Trung ương

1. Chi tổ chức hội nghị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chi tổ chức tập huấn cho cán bộ tham gia phục vụ công tác tổ chức bầu cử thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Riêng chi tổ chức các hội nghị do Hội đồng bầu cử quốc gia triệu tập áp dụng theo chế độ chi phục vụ kỳ họp Quốc hội gần nhất theo quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội đối với các nội dung: ăn, nghỉ, giải khát, bồi dưỡng đại biểu tham dự.

2. Chi bồi dưỡng các cuộc họp:

a) Các cuộc họp của Hội đồng bầu cử quốc gia, các Tiểu ban của Hội đồng bầu cử quốc gia, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

- Chủ trì cuộc họp: 500.000 đồng/người/buổi.
- Thành viên tham dự: 200.000 đồng/người/buổi.
- Các đối tượng phục vụ: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử:

- Chủ trì cuộc họp: 300.000 đồng/người/buổi.
- Thành viên tham dự: 200.000 đồng/người/buổi.
- Các đối tượng phục vụ: 100.000 đồng/người/buổi.

3. Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia, các Tiểu ban của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:

- a) Trưởng đoàn giám sát: 300.000 đồng/người/buổi.
- b) Thành viên chính thức của đoàn giám sát: 200.000 đồng/người/buổi.
- c) Cán bộ, công chức, viên chức phục vụ đoàn giám sát:
 - Phục vụ trực tiếp đoàn giám sát: 150.000 đồng/người/buổi.
 - Phục vụ gián tiếp đoàn giám sát (lái xe, bảo vệ lãnh đạo): 100.000 đồng/người/buổi.
- d) Chi xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát:
 - Báo cáo tổng hợp kết quả của từng đoàn công tác; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt kiểm tra, giám sát: 5.000.000 đồng/báo cáo.
 - Báo cáo tổng hợp kết quả các đợt kiểm tra, giám sát trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia: 7.000.000 đồng/báo cáo.
 - Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: Thực hiện theo khoản 2 Điều 14 Nghị Quyết số 524/2012/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, mức chi từ 100.000 đồng/người/lần đến 300.000 đồng/người/lần, tổng mức chi xin ý kiến tối đa là: 1.000.000 đồng/người/văn bản.
 - Chinh lý, hoàn chỉnh báo cáo: 1.000.000 đồng/báo cáo.

4. Chi xây dựng văn bản:

a) Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Chi xây dựng văn bản ngoài phạm vi điều chỉnh tại điểm a khoản này liên quan đến công tác bầu cử có phạm vi toàn quốc do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia, các Tiểu ban của Hội đồng bầu cử quốc gia, Bộ Nội vụ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia ban hành (nghị quyết của Hội đồng bầu cử quốc gia, kế hoạch, thông tri, văn

bản chỉ đạo, hướng dẫn, báo cáo sơ kết, tổng kết, biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước; các văn bản hướng dẫn cho một tỉnh nhưng được gửi đến tất cả các tỉnh, thành phố để cùng áp dụng):

- Xây dựng văn bản: 3.000.000 đồng/văn bản (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý). Riêng Nghị quyết của Hội đồng bầu cử quốc gia và báo cáo tổng kết cuộc bầu cử báo cáo Quốc hội: Mức chi thực hiện theo mức chi xây dựng Nghị quyết của Quốc hội quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội.

- Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia: Mức chi từ 100.000 đồng/người/lần đến 300.000 đồng/người/lần, tổng mức chi xin ý kiến tối đa là: 1.000.000 đồng/người/văn bản.

5. Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:

a) Bồi dưỡng theo mức khoán/tháng đối với các đối tượng sau:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia; Trưởng các Tiểu ban Hội đồng bầu cử quốc gia: Mức 3.300.000 đồng/người/tháng.

- Thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia; Phó Trưởng các Tiểu ban, thành viên các Tiểu ban; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia; Thường trực Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia: 3.000.000 đồng/người/tháng.

- Thành viên thuộc Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia; thành viên các Tổ giúp việc Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia: 2.700.000 đồng/người/tháng.

Thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng phục vụ công tác bầu cử được tính từ thời gian Nghị quyết, Quyết định thành lập, cử người có hiệu lực đến khi Hội đồng bầu cử quốc gia kết thúc nhiệm vụ. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau chỉ được hưởng mức bồi dưỡng cao nhất. Danh sách chi bồi dưỡng thực hiện theo Nghị quyết, Quyết định thành lập, cử người được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các tổ giúp việc Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia) mức bồi dưỡng 200.000 đồng/người/ngày; thời gian hưởng chế độ chi bồi dưỡng không quá 15 ngày (không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử).

Trường hợp thời gian huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử lớn hơn 15 ngày, thực hiện chi bồi dưỡng theo mức chi tối đa: 3.000.000

đồng/người/tháng trên cơ sở quyết định, văn bản huy động, trung tập được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử): Chi bồi dưỡng 300.000 đồng/người/ngày, áp dụng đối với tất cả các lực lượng trực tiếp tham gia phục vụ bầu cử; danh sách đối tượng được hưởng chế độ chi bồi dưỡng theo các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử:

a) Mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng đối với:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia; Trưởng các Tiểu ban Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia; Phó Trưởng các Tiểu ban, thành viên các Tiểu ban; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia; thường trực tổ giúp việc cho Ban Thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; thường trực giúp việc cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Thành viên thuộc Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia.

b) Trường hợp cần thiết, Chánh Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định danh sách cán bộ tham gia phục vụ công tác bầu cử được hỗ trợ cước điện thoại di động, mức khoán hỗ trợ tối đa không quá 300.000 đồng/người/tháng.

c) Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử, từ thời điểm Nghị quyết, Quyết định thành lập, cử người được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia khoán chi hỗ trợ cho người ứng cử đại biểu Quốc hội ở Trung ương thực hiện lấy ý kiến cử tri nơi cư trú và đi tiếp xúc cử tri ở địa bàn được giới thiệu ứng cử: 5.000.000 đồng/điểm nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác. Trường hợp, nhiều người ứng cử cùng một địa bàn mức hỗ trợ tối đa 5.000.000 đồng/điểm. Danh sách điểm tiếp xúc cử tri thực hiện theo kế hoạch tiếp xúc cử tri của Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Chi tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử:

a) Người được giao trực tiếp việc tiếp công dân: 150.000 đồng/người/buổi.

b) Người phục vụ trực tiếp việc tiếp công dân: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Người phục vụ gián tiếp việc tiếp công dân: 50.000 đồng/người/buổi.

9. Chi đóng hòm phiếu:

Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 500.000 đồng/hòm phiếu.

10. Chi khắc dấu:

Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 400.000 đồng/dấu (mức chi chưa bao gồm phí, lệ phí).

11. Chi bảng niêm yết danh sách bầu cử:

Trường hợp chưa có bảng niêm yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, mức chi tối đa 1.500.000 đồng/bảng.

12. Chi ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, xây dựng, cập nhật, vận hành trang thông tin điện tử phục vụ công tác bầu cử: Thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; các định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

13. Chi công tác tuyên truyền, in ấn: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu, giao nhiệm vụ.

14. Chi trang bị tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia: Thực hiện theo đúng định mức, chế độ, chi tiêu hiện hành trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm giao cho Văn phòng Quốc hội.

15. Các khoản chi phát sinh theo thực tế chưa được quy định mức chi tại văn bản này và các văn bản quy phạm pháp luật khác, Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia phối hợp với Văn phòng Quốc hội thống nhất quy định bổ sung; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ban hành bằng văn bản để triển khai thực hiện.

Các trường hợp đặc biệt phát sinh vượt quá thẩm quyền của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chánh Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia báo cáo Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định.

Điều 5. Mức chi tại địa phương

1. Đối với các nội dung chi quy định tại Điều 3 Thông tư này: Căn cứ mức chi quy định tại Điều 4 Thông tư này và mức kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử do ngân sách trung ương bổ sung, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, sau khi thống nhất với Ủy ban bầu cử cấp tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban bầu cử cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc quyết định (trong trường hợp được Hội đồng nhân dân giao) mức chi, thời gian được hưởng hỗ trợ cụ thể tại địa phương.

2. Đối với các nhiệm vụ chi có tính đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu đã quy định: Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban bầu cử cấp tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể tại địa phương.

3. Các nội dung chi khác: Thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Lập, chấp hành dự toán và hạch toán, quyết toán kinh phí

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, pháp luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành, Thông tư này hướng dẫn một số điểm cụ thể như sau:

1. Về lập dự toán:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương: Căn cứ nhiệm vụ, hoạt động phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 được Hội đồng bầu cử quốc gia giao, căn cứ các chế độ chi tiêu quy định tại Thông tư này và các chế độ chi tiêu hiện hành, các Bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì tổ chức các hoạt động bầu cử, xây dựng dự toán kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 gửi Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia, đồng gửi Bộ Tài chính.

b) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Căn cứ số lượng cử tri tại địa phương, căn cứ các chế độ chi tiêu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các Tổ bầu cử, Ban bầu cử (Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh, xã) xây dựng dự toán kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình gửi Ủy ban bầu cử cùng cấp tổng hợp gửi Ủy ban bầu cử cấp trên.

Ủy ban bầu cử cấp tỉnh: Căn cứ số lượng Ủy ban bầu cử các cấp; Ban bầu cử (Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh, xã); số tổ bầu cử; số thành viên thuộc các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử; số lượng cử tri tại địa phương; căn cứ các chế độ chi tiêu quy định tại Thông tư này và các chế độ chi tiêu hiện hành, tổng hợp, thẩm định kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp của địa phương gửi Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia, đồng gửi Bộ Tài chính.

c) Trên cơ sở dự toán kinh phí do các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử cấp tỉnh xây dựng, Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia xây dựng nguyên tắc, tiêu thức phân bổ kinh phí bầu cử cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trình Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng bầu cử quốc gia, Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia tổng hợp phương án phân bổ kinh phí ngân sách trung ương bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức phục vụ bầu cử gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách.

Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí phục vụ công tác bầu cử, các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng nguồn dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao để đảm bảo kịp thời phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

2. Về phân bổ và giao dự toán:

a) Đối với các Bộ, cơ quan trung ương:

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách, đơn vị dự toán cấp I ở trung ương thực hiện phân bổ và giao dự toán kinh phí phục vụ công tác bầu cử cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý để triển khai thực hiện theo quy định.

b) Đối với các địa phương:

Sau khi có ý kiến của Hội đồng bầu cử quốc gia, Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí phục vụ công tác bầu cử từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Ủy ban bầu cử cấp tỉnh.

Căn cứ mức kinh phí bầu cử được cấp có thẩm quyền thông báo, căn cứ vào số cử tri có trên địa bàn, đặc điểm của từng vùng, khu vực, Ủy ban bầu cử cấp tỉnh phê duyệt phương án phân bổ kinh phí bầu cử và gửi Sở Tài chính tổng hợp trình

cấp có thẩm quyền quyết định dự toán cho các cơ quan, tổ chức liên quan ở cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho các Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ bầu cử, Ban bầu cử và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn.

3. Về tổ chức thực hiện dự toán, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí:

Các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước. Thông tư này hướng dẫn một số điểm cụ thể như sau:

a) Các cơ quan, đơn vị ở trung ương được phân bổ kinh phí bầu cử có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử theo đúng các quy định chi tiêu tài chính hiện hành, tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán năm của cơ quan, đơn vị mình theo quy định.

b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân bổ kinh phí bầu cử có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định hiện hành.

Trường hợp Tổ bầu cử, Ban bầu cử hết nhiệm vụ sau khi Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử công bố kết quả bầu cử mà công tác quyết toán kinh phí vẫn chưa hoàn tất thì Tổ trưởng Tổ bầu cử, Trưởng Ban bầu cử giao trách nhiệm và ủy quyền cho Ủy viên Tổ bầu cử, Ủy viên Ban bầu cử là đại diện Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí bầu cử với cơ quan có thẩm quyền.

c) Kết thúc hoạt động bầu cử, trong vòng 90 ngày, các Bộ, cơ quan trung ương và các Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí bầu cử về Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với khối lượng công việc của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã triển khai thực hiện trước khi văn bản này có hiệu lực; các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương căn cứ quy định tại văn bản này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương phản ánh về Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia, Bộ Tài chính để xử lý kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Khăng

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

Thông tư số 17/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 25/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 08 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 15 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán của tổ chức, cá nhân tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

2. Việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của người cư trú và người không cư trú, tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú và người cư trú là cá nhân người nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được mở tài khoản thanh toán bao gồm:

- a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước);
- b) Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã (sau đây gọi tắt là ngân hàng);
- c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹ Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.”

2. Tổ chức, cá nhân mở tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (sau đây gọi tắt là khách hàng).

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Điều 3. Các hình thức của tài khoản thanh toán

1. Các hình thức của tài khoản thanh toán bao gồm: tài khoản thanh toán của cá nhân, tài khoản thanh toán của tổ chức và tài khoản thanh toán chung.

2. Tài khoản thanh toán của cá nhân là tài khoản thanh toán do khách hàng là cá nhân mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

3. Tài khoản thanh toán của tổ chức là tài khoản thanh toán do khách hàng là tổ chức mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Chủ tài khoản thanh toán của tổ chức là tổ chức mở tài khoản thanh toán.

4. Tài khoản thanh toán chung là tài khoản thanh toán có ít nhất hai chủ thể trở lên cùng đứng tên mở tài khoản. Chủ tài khoản thanh toán chung là tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Trả lãi đối với số dư trên tài khoản thanh toán

1. Số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính lãi theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định và niêm yết công khai phù hợp với quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Việc trả lãi đối với số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại Ngân hàng Nhà nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

Điều 5. Ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán

1. Chủ tài khoản thanh toán được ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản, phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền và quy định sau:

a) Đối với tài khoản thanh toán của cá nhân: chủ tài khoản thanh toán gửi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mở tài khoản văn bản ủy quyền kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân, pháp nhân là người được ủy quyền. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư này;

b) Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức: chủ tài khoản thanh toán gửi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nơi mở tài khoản văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức (sau đây gọi chung là người đại diện hợp pháp), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán) kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân là người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải áp dụng biện pháp xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

Điều 6. Phong tỏa tài khoản thanh toán

1. Tài khoản thanh toán bị phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt và quy định pháp luật về phòng, chống khủng bố; phòng chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Việc chấm dứt phong tỏa tài khoản thanh toán được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP và quy định pháp luật về phòng, chống khủng bố; phòng chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

3. Sau khi phong tỏa tài khoản thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải thông báo cho chủ tài khoản thanh toán hoặc người đại diện theo pháp luật, người giám hộ của cá nhân mở tài khoản thanh toán quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Thông tư này (sau đây gọi chung là người đại diện) biết về lý do và phạm vi phong tỏa tài khoản thanh toán (trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền có văn bản yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không thông báo cho khách hàng về việc phong tỏa tài khoản thanh toán). Hình thức thông báo theo thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản thanh toán quy định tại Điều 13 Thông tư này.

4. Số tiền bị phong tỏa trên tài khoản thanh toán phải được bảo toàn và kiểm soát chặt chẽ theo nội dung phong tỏa. Trường hợp tài khoản thanh toán bị phong tỏa một phần số tiền trên tài khoản thanh toán thì phần không bị phong tỏa vẫn được sử dụng bình thường.

Chương II

MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 7. Đối tượng mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước

1. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản thanh toán cho các tổ chức sau:

a) Tổ chức tín dụng (trụ sở chính);

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

c) Kho bạc Nhà nước Trung ương;

d) Các tổ chức khác theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2.² Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực mở tài khoản thanh toán cho các đơn vị Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 8. Việc mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán cho Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Việc mở tài khoản thanh toán cho các tổ chức khác theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc các điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Điều 9. Sử dụng tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước

1. Tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước được sử dụng để nộp, rút tiền mặt, phát hành séc, hạch toán, theo dõi và thực hiện các lệnh thanh toán qua các hệ thống thanh toán do Ngân hàng Nhà nước tổ chức và vận hành, thanh toán từng lần qua tài khoản thanh toán và các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước cung ứng.

2. Tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước được sử dụng để thực hiện các giao dịch thanh toán khi tham gia nghiệp vụ thị trường mở, mua bán công cụ chuyển

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³ có các quyền, trách nhiệm sau:

a) Chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của khách hàng trong các trường hợp:

(i) Thu các khoản nợ đến hạn, quá hạn, tiền lãi và các khoản phí phát sinh trong quá trình quản lý tài khoản thanh toán và cung ứng các dịch vụ thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Điều chỉnh các khoản mục bị hạch toán sai, hạch toán không đúng bản chất hoặc không phù hợp với nội dung sử dụng của tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật;

(iii) Khi phát hiện đã ghi Có nhầm vào tài khoản thanh toán của khách hàng hoặc theo yêu cầu hủy/hoàn trả lệnh chuyển Có của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phục vụ bên chuyển tiền do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chuyển tiền phát hiện thấy có sai sót so với lệnh thanh toán của người chuyển;

(iv)⁴ *(được bãi bỏ)*

b) Từ chối thực hiện lệnh thanh toán của chủ tài khoản trong trường hợp:

(i) Lệnh thanh toán không hợp pháp, hợp lệ;

(ii) Chủ tài khoản không thực hiện đầy đủ yêu cầu về thủ tục thanh toán, lệnh thanh toán không khớp đúng với các yếu tố đã đăng ký trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước;

(iii) Tài khoản thanh toán không đủ số dư;

³ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

(iv)⁵ (*được bãi bỏ*)

c) Lưu giữ và cập nhật đầy đủ, kịp thời các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán bao gồm mẫu chữ ký, mẫu dấu (nếu có) của tổ chức mở tài khoản để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;

d) Cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán, số dư trên tài khoản thanh toán cho các tổ chức mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước để kiểm tra, đối chiếu.

4. Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước có quyền, trách nhiệm sau:

a) Sử dụng số dư trên tài khoản thanh toán của mình để thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ;

b) Lựa chọn sử dụng các phương tiện thanh toán, dịch vụ và tiện ích thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cung ứng;

c) Yêu cầu Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁶ nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ và được cung cấp thông tin về giao dịch thanh toán, số dư trên tài khoản thanh toán của mình.

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán và các thông tin khác theo yêu cầu của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁷ nơi mở tài khoản thanh toán;

⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

⁶ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh” được thay bằng bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

⁷ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh” được thay bằng bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

đ) Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực⁸ nơi mở tài khoản thanh toán thông báo thay đổi thông tin về tài khoản thanh toán theo mẫu Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Chịu trách nhiệm về những rủi ro phát sinh trong trường hợp cung cấp, cập nhật thông tin không đầy đủ, chính xác, kịp thời và những thiệt hại do sai sót của mình gây ra.

Điều 10. Đóng tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đóng tài khoản thanh toán và việc xử lý số dư còn lại trên tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Việc đóng tài khoản thanh toán của ngân hàng trung ương các nước, ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ quốc tế, ngân hàng quốc tế thực hiện theo các điều ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia.

Chương III

MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN TẠI NGÂN HÀNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 11. Đối tượng mở tài khoản thanh toán

1. Cá nhân mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Người từ đủ 15 tuổi trở lên không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật Việt Nam;

b) Người chưa đủ 15 tuổi, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thanh toán thông qua người đại diện theo pháp luật;

⁸ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh” được thay bằng bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

c) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam mở tài khoản thanh toán thông qua người giám hộ.

2. Tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam bao gồm: tổ chức là pháp nhân (pháp nhân Việt Nam, pháp nhân nước ngoài), doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và các tổ chức khác được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán

1. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu sau:

a) Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này;

c) Thỏa thuận việc quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán chung giữa các chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán (nếu có) đối với trường hợp mở tài khoản thanh toán chung.

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu về giấy tờ tùy thân của khách hàng là cá nhân:

a)⁹ Trường hợp cá nhân là công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước;

b) Trường hợp cá nhân là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: Giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp cá nhân là người nước ngoài:

(i)¹⁰ Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có

⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

thêm thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc

(ii) Danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02).

3.¹¹ Tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng là tổ chức: Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền kèm theo các tài liệu, thông tin, dữ liệu của người đại diện hợp pháp, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tổ chức sử dụng tài khoản định danh điện tử, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không yêu cầu cung cấp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã có trong tài khoản định danh điện tử của tổ chức.

4. Trường hợp cá nhân mở tài khoản thanh toán thông qua người đại diện theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Thông tư này thì ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu nêu tại khoản 1 Điều này, hồ sơ mở tài khoản thanh toán phải có thêm:

a) Trường hợp người đại diện là cá nhân: các tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết của người đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này và giấy tờ chứng minh tư cách người đại diện hợp pháp của người đại diện đối với cá nhân mở tài khoản thanh toán;

b) Trường hợp người đại diện là pháp nhân: tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết của pháp nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này và giấy tờ chứng minh tư cách người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó đối với cá nhân mở tài khoản thanh toán.

5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định thêm các tài liệu, thông tin, dữ liệu khác trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, nhưng phải thông báo và hướng dẫn cụ thể cho khách hàng biết.

6. Việc thu thập, lưu giữ hồ sơ mở tài khoản thanh toán phải đáp ứng yêu cầu sau:

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

a) Các tài liệu là văn bản giấy trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán phải là bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu phù hợp với quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Đối với trường hợp xuất trình bản chính để đối chiếu, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Đối với các tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự;

b) Đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán là dữ liệu điện tử, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra, đối chiếu, xác thực đảm bảo nội dung đầy đủ, chính xác và lưu trữ theo đúng quy định pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán nêu tại điểm a, b khoản này bằng tiếng nước ngoài, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thỏa thuận với khách hàng về việc dịch hoặc không dịch ra tiếng Việt nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

(i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra, kiểm soát và chịu trách nhiệm xác nhận về nội dung của các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài đảm bảo đáp ứng đủ các thông tin yêu cầu cung cấp tại Thông tư này;

(ii) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực;

d) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này phải còn hiệu lực và thời hạn sử dụng trong quá trình mở, sử dụng tài khoản thanh toán.

Điều 13. Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán

1. Thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Số văn bản (nếu có), thời điểm (ngày, tháng, năm) lập thỏa thuận;

b) Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Thông tin về khách hàng mở tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c1)¹² Số hiệu tài khoản thanh toán, tên tài khoản thanh toán. Trong đó tên tài khoản thanh toán được đặt như sau:

(i) Đối với tài khoản thanh toán cá nhân, tên tài khoản thanh toán được đặt theo thông tin họ và tên trên giấy tờ tùy thân của khách hàng;

(ii) Đối với tài khoản thanh toán tổ chức, tên tài khoản thanh toán phải bao gồm tên của tổ chức trên giấy phép thành lập, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp;

(iii) Đối với tài khoản thanh toán chung, tên tài khoản thanh toán do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trên cơ sở thể hiện được tên của các chủ tài khoản và không trùng với tên tài khoản thanh toán của các cá nhân, tổ chức khác.

d) Quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên phù hợp với quy định tại Điều 20, 21 Thông tư này;

đ) Nội dung về duy trì số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán và các loại phí, mức phí, cách thức thu phí, việc điều chỉnh phí trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán;

e) Việc sử dụng tài khoản thanh toán gồm:

(i) Việc sử dụng tài khoản thanh toán phải phù hợp với quy định tại Điều 17 Thông tư này;

(ii) Phạm vi, hạn mức giao dịch trên tài khoản thanh toán khi thực hiện thanh toán;

(iii) Các trường hợp trích Nợ tài khoản thanh toán theo quy định pháp luật và các trường hợp trích Nợ khác liên quan đến gian lận, lừa đảo khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền;

(iv) Việc quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán chung (đối với tài khoản thanh toán chung);

g) Các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa tài khoản thanh toán, bao gồm:

(i) Trường hợp phát hiện có sai lệch hoặc có dấu hiệu bất thường trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán;

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 1/3/2026.

(ii) Trường hợp có cơ sở nghi ngờ tài khoản thanh toán của khách hàng gian lận, vi phạm pháp luật;

(iii) Các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật;

h) Các trường hợp đóng tài khoản thanh toán và xử lý số dư còn lại khi đóng tài khoản thanh toán, bao gồm:

(i) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng giấy tờ giả, mạo danh để mở hoặc sử dụng tài khoản thanh toán cho mục đích lừa đảo, gian lận hoặc các hoạt động bất hợp pháp khác;

(ii) Trường hợp tài khoản không duy trì đủ số dư và không phát sinh giao dịch trong khoảng thời gian nhất định theo quy định của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật;

i) Việc cung cấp thông tin và hình thức thông báo cho chủ tài khoản thanh toán biết về: số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán; việc tài khoản thanh toán bị phong tỏa, đóng; thời điểm hết hạn hiệu lực, hạn sử dụng của giấy tờ tùy thân trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán và các thông tin cần thiết khác trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;

k) Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại phù hợp với quy định về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt;

l) Việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng tài khoản thanh toán, trong đó bao gồm: các trường hợp xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và việc từ chối thực hiện giao dịch hoặc tạm dừng các giao dịch thanh toán, rút tiền trên tài khoản thanh toán phù hợp với quy định tại Điều 19 Thông tư này;

m) Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba nhằm phục vụ việc cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng, xử lý các trường hợp nghi ngờ gian lận, giả mạo, vi phạm quy định pháp luật;

n) Các trường hợp cung cấp thông tin bao gồm:

(i) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;

(ii) Cung cấp thông tin về số dư trên tài khoản thanh toán cho người đại diện, người thừa kế (hoặc người đại diện của người thừa kế) của chủ tài khoản thanh toán cá nhân khi chủ tài khoản thanh toán chết hoặc bị tuyên bố đã chết.

2. Trường hợp thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung tại địa điểm giao dịch và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng giao dịch ngân hàng trên internet, điện thoại di động (nếu có) của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng và có biện pháp để xác nhận việc khách hàng đã đọc và đồng ý là đã được cung cấp đầy đủ thông tin.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thỏa thuận với khách hàng các nội dung khác không trái với quy định pháp luật.

Điều 14. Thông tin về khách hàng mở tài khoản thanh toán

1. Đối với tài khoản thanh toán của cá nhân phải bao gồm các thông tin sau:

a) Đối với cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của giấy tờ tùy thân; mã số thuế (nếu có); địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú;

b) Đối với cá nhân là người nước ngoài: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại; số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; số định danh người nước ngoài (nếu có); số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam (trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú;

c) Đối với khách hàng cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên, bao gồm các thông tin tương ứng tại điểm a, b khoản này; số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; quốc tịch, địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại;

d) Trường hợp cá nhân mở tài khoản thanh toán thuộc đối tượng quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Thông tư này, thông tin người đại diện, cụ thể:

(i) Người đại diện là cá nhân, thông tin về cá nhân là người đại diện được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản này;

(ii) Người đại diện là pháp nhân, thông tin về pháp nhân là người đại diện được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức phải bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về chủ tài khoản gồm: Tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; địa chỉ giao dịch; số giấy phép thành lập hoặc số giấy tờ chứng minh tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp; mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế (nếu có); mẫu dấu (nếu có); số định danh của tổ chức (nếu có); số điện thoại; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động, kinh doanh;

b) Thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thanh toán và người được ủy quyền (nếu có) theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

c) Thông tin về kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức mở tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

3. Đối với tài khoản thanh toán chung phải bao gồm các thông tin sau:

a) Trường hợp chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân, phải có các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức, phải có các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán

1. Khi có nhu cầu mở tài khoản thanh toán, khách hàng cung cấp cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi đề nghị mở tài khoản thanh toán các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2.¹³ Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ; đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp; tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và các quy định sau:

¹³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

a) Đối với chủ tài khoản thanh toán là cá nhân:

(i) Trường hợp chủ tài khoản hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc danh tính điện tử, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gặp mặt trực tiếp chủ tài khoản hoặc người đại diện của chủ tài khoản và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản hoặc người đại diện của chủ tài khoản theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

(ii) Trường hợp chủ tài khoản hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước công dân (không có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước hoặc hộ chiếu, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gặp mặt trực tiếp chủ tài khoản hoặc người đại diện của chủ tài khoản và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản hoặc người đại diện của chủ tài khoản với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

(iii) Trường hợp chủ tài khoản là cá nhân người nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba hoặc thông qua việc thuê tổ chức khác;

(iv) Trường hợp người đại diện là tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với chủ tài khoản thanh toán là tổ chức:

(i) Trường hợp chủ tài khoản là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản, thực hiện kiểm tra xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản theo quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii) khoản này.

(ii) Trường hợp chủ tài khoản là pháp nhân nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản qua bên thứ ba hoặc thuê tổ chức khác nhưng phải đảm bảo bên thứ ba hoặc tổ chức khác gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó.

c) Đối với tài khoản thanh toán chung:

(i) Trường hợp chủ tài khoản thanh toán chung là cá nhân thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này;

(ii) Trường hợp chủ tài khoản thanh toán chung là tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không bắt buộc thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này đối với các tổ chức sau:

(i) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật chứng khoán;

(iv) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

(v) Các tổ chức khác do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các rủi ro từ việc lựa chọn này. Danh mục các tổ chức do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn phù hợp với tiêu chí được quy định tại quy định nội bộ về mở và sử dụng tài khoản thanh toán của đơn vị. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo xác minh chính xác về khách hàng mở tài khoản và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng mở tài khoản thanh toán tại đơn vị mình.

đ) Trong trường hợp khách hàng đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kiểm tra thông tin về số điện thoại của chủ tài khoản hoặc người đại diện của chủ tài khoản (đối với khách hàng cá nhân), người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản (đối với khách hàng tổ chức) đảm bảo thông tin về người sử dụng số thuê bao trùng khớp thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đó.

3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin nhận biết khách hàng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện:

a) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã đầy đủ, chính xác và hợp pháp, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho khách hàng nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chính xác hoặc không khớp đúng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông báo cho khách hàng để kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối mở tài khoản thanh toán và nêu rõ lý do cho khách hàng biết;

c) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng tài liệu, thông tin, dữ liệu giả mạo, không hợp pháp hoặc khách hàng thuộc Danh sách đen theo quy định pháp luật phòng chống rửa tiền, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền và xử lý theo quy định pháp luật.

4. Sau khi khách hàng đồng ý với các nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện mở tài khoản thanh toán và thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên tài khoản thanh toán, ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản thanh toán.

5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ điều kiện, khả năng cung ứng của đơn vị mình để hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán cho khách hàng là người khuyết tật nhưng phải đảm bảo thu thập đủ tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

6. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ điều kiện, khả năng cung ứng của đơn vị mình để hướng dẫn khách hàng về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, trong đó bao gồm các trường hợp từ chối mở tài khoản thanh toán phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, chặt chẽ, đầy đủ của hồ sơ mở tài khoản thanh toán với khách hàng.

7.¹⁴ Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp mở tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 15a, Điều 16 Thông tư này.

Điều 15a. Việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam¹⁵

1. Nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư nước ngoài) thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam được ủy quyền cho tổ chức có hợp đồng dịch vụ lưu ký với nhà đầu tư nước ngoài để mở, đóng và sử dụng tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

¹⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện nhận biết đối với nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

2. Việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư này, quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định sau:

a) Không áp dụng quy định về việc hợp pháp hóa lãnh sự tại điểm a khoản 6 Điều 12 Thông tư này. Đối với các tài liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán của nhà đầu tư nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được công chứng, chứng thực phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài trong vòng 12 tháng tính đến ngày ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận hồ sơ;

b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp và tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

c) Không áp dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5; khoản 3 Điều 19; điểm b khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng hệ thống SWIFT trong việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán cho nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Việc mở tài khoản thanh toán qua hệ thống SWIFT thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 16. Mở tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành quy định nội bộ về quy trình, thủ tục mở tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này, pháp luật về phòng, chống rửa tiền, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đảm bảo an toàn, bảo mật và bao gồm tối thiểu các bước như sau:

a) Thu thập các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 12 Thông tư này và:

(i) Thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản đối với khách hàng là cá nhân;

(ii) Thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp đối với khách hàng là tổ chức;

b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, thông tin, dữ liệu xác minh thông tin nhận biết khách hàng và phải thực hiện đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản thanh toán (đối với khách hàng là cá nhân), người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng là tổ chức) với:

(i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

(ii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập);

c) Hiển thị cảnh báo cho khách hàng về các hành vi không được thực hiện khi mở và sử dụng tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử và có giải pháp kỹ thuật xác nhận đảm bảo việc khách hàng đã đọc đầy đủ các nội dung cảnh báo;

d) Cung cấp cho khách hàng nội dung thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 13 Thông tư này và xác nhận sự chấp thuận của khách hàng đối với thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên tài khoản thanh toán, hạn mức giao dịch qua tài khoản thanh toán và ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản thanh toán.

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ phục vụ việc mở tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Xác nhận việc khách hàng chấp thuận với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán:

(i) Đối với tài khoản thanh toán của cá nhân: có biện pháp kỹ thuật sử dụng hình thức xác nhận bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ tài khoản đối với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán;

(ii) Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức: người đại diện hợp pháp ký chữ ký điện tử để khẳng định sự chấp thuận của chủ tài khoản đối với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán;

c)¹⁶ Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử, như: thông tin nhận biết khách hàng; các yếu tố sinh trắc học của chủ tài khoản thanh toán cá nhân, người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thanh toán; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng; thông tin định danh duy nhất của thiết bị giao dịch; nhật ký giao dịch; kết quả đối chiếu thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực chủ tài khoản trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử;

d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn.

3.¹⁷ Việc mở tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Tài khoản thanh toán chung;

b) Khách hàng cá nhân theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

¹⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Điều 17. Sử dụng tài khoản thanh toán

1. Chủ tài khoản được sử dụng tài khoản thanh toán để nộp, rút tiền mặt và yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản như: cung ứng phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ gia tăng khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc sử dụng tài khoản thanh toán của cá nhân là người chưa đủ 15 tuổi, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải được thực hiện thông qua người đại diện. Người đại diện thực hiện các giao dịch thanh toán thông qua tài khoản thanh toán của người được đại diện theo quy định của pháp luật dân sự về giám hộ và đại diện.

3. Việc sử dụng tài khoản thanh toán được mở để phục vụ việc theo dõi các khoản tiền ký quỹ, đảm bảo khả năng thanh toán và các mục đích khác theo quy định pháp luật phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật có liên quan. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được chủ động trích Nợ đối với các khoản tiền ký quỹ, số tiền trên tài khoản đảm bảo thanh toán, các khoản tiền để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp khoản tiền ký quỹ, khoản tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho chính ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.

4. Việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải thực hiện đúng theo các nội dung tại văn bản thỏa thuận (hoặc hợp đồng) quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán chung của các chủ tài khoản và phải tuân theo các nguyên tắc sau:

a) Các chủ tài khoản thanh toán chung có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài khoản thanh toán chung và việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được sự chấp thuận của tất cả các chủ tài khoản. Mỗi chủ tài khoản phải chịu trách nhiệm thanh toán cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung;

b) Thông báo liên quan đến việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được gửi đến tất cả các chủ tài khoản, trừ trường hợp giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các chủ tài khoản thanh toán chung có thỏa thuận khác;

c) Từng chủ tài khoản thanh toán chung có thể ủy quyền cho người khác (bao gồm chủ tài khoản thanh toán chung còn lại) thay mặt mình sử dụng tài khoản thanh toán chung nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các chủ tài khoản thanh toán chung còn lại;

d) Khi một trong các chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân bị chết, bị tuyên bố là đã chết, bị tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng tài khoản và nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung được giải quyết theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp các chủ tài khoản thanh toán chung có quốc tịch, tình trạng cư trú khác nhau thì tài khoản thanh toán chung chỉ được sử dụng trong phạm vi được phép của tất cả các chủ tài khoản thanh toán chung theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán đảm bảo nguyên tắc:

a) Phạm vi sử dụng và hạn mức giao dịch theo từng đối tượng khách hàng phù hợp với quy định về quản lý rủi ro và thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Có đủ thông tin cần thiết để kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;

c) Chỉ được thực hiện rút tiền, giao dịch thanh toán bằng phương tiện điện tử trên tài khoản thanh toán khi đã hoàn thành việc đối chiếu khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của chủ tài khoản hoặc người đại diện (đối với khách hàng cá nhân) hoặc người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng tổ chức) với:

(i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước của người đó đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

(ii) Dữ liệu sinh trắc học được thu thập thông qua gặp mặt trực tiếp người đó đối với trường hợp là người nước ngoài không sử dụng danh tính điện tử, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; hoặc

(iii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập); hoặc

(iv) Dữ liệu sinh trắc học của người đó được lưu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp sử dụng thẻ căn cước công dân không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa;

d)¹⁸ Áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử đối với từng loại giao dịch trong thanh toán bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng

đ) Việc sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài và tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định tại Điều này và các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

e)¹⁹ Quy định tại điểm c khoản 5 Điều 17 Thông tư này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

(i) Khách hàng rút tiền bằng thẻ vật lý tại ATM;

(ii) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trích nợ theo quy định tại điểm a(iv) khoản 1 Điều 21 Thông tư này;

(iii) Khách hàng là tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

(iv) Khách hàng là nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 15a Thông tư này.

6. Việc xử lý tra soát, khiếu nại trong sử dụng tài khoản thanh toán thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ tài khoản thanh toán với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định về dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 18. Đóng tài khoản thanh toán

1. Việc đóng tài khoản thanh toán và xử lý số dư còn lại trên tài khoản thanh toán khi đóng tài khoản thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP và thỏa thuận giữa ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với chủ tài khoản theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

¹⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

¹⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

2. Sau khi đóng tài khoản thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho chủ tài khoản thanh toán, người đại diện hoặc người thừa kế hợp pháp biết trong trường hợp chủ tài khoản thanh toán của cá nhân bị chết, bị tuyên bố là đã chết. Trường hợp chủ tài khoản thanh toán, người đại diện hoặc người thừa kế hợp pháp đã được thông báo nhưng không đến nhận, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xử lý số dư còn lại khi đóng tài khoản thanh toán theo thỏa thuận trước giữa chủ tài khoản thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sau khi đóng tài khoản thanh toán, khách hàng có nhu cầu sử dụng tài khoản thanh toán phải thực hiện thủ tục mở tài khoản thanh toán theo quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Đảm bảo an toàn, bảo mật trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ về quản lý rủi ro trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán bao gồm các nội dung:

a) Các biện pháp kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán gồm:

(i)²⁰ Biện pháp kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán của khách hàng; việc định kỳ thực hiện kiểm tra đối chiếu, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;

(ii) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch việc xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng;

(iii) Biện pháp kỹ thuật, giải pháp công nghệ để đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 và điểm c khoản 5 Điều 17 Thông tư này;

(iv) Các biện pháp đảm bảo việc sử dụng tài khoản thanh toán được thực hiện bởi chính chủ tài khoản thanh toán hoặc người được ủy quyền hoặc người đại diện hoặc người đại diện hợp pháp;

²⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

(v) Các biện pháp khác do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định nhằm phòng, chống rủi ro gian lận, mạo danh, vi phạm pháp luật hoặc lợi dụng tài khoản thanh toán cho mục đích bất hợp pháp;

b)²¹ Bộ tiêu chí nhận diện các tài khoản thanh toán có dấu hiệu nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí) tối thiểu bao gồm các dấu hiệu về: nghi ngờ tính hợp pháp, hợp lệ của giấy tờ, tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán; số lượng, giá trị, tần suất giao dịch qua tài khoản thanh toán không phù hợp với thông tin nhận biết khách hàng của chủ tài khoản (bao gồm thông tin liên quan đến nghề nghiệp, chức vụ của khách hàng là cá nhân); chủ tài khoản thanh toán hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thuộc danh sách cảnh báo của cơ quan chức năng; tài khoản thanh toán có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật Bộ tiêu chí dựa trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán của khách hàng;

c) Xác định các loại rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động mở, sử dụng tài khoản thanh toán và biện pháp xử lý rủi ro tương ứng. Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm:

(i) Quy định về phạm vi, hạn mức giao dịch theo các mức độ rủi ro phân theo đối tượng khách hàng; trong đó có quy định cụ thể biện pháp quản lý rủi ro với đối tượng khách hàng chưa đủ 18 tuổi;

(ii) Các trường hợp phải thực hiện cập nhật, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều này;

(iii)²² Các trường hợp áp dụng từ chối hoặc tạm dừng thực hiện rút tiền, các giao dịch thanh toán bằng phương tiện điện tử; trong đó bao gồm trường hợp tài khoản thanh toán có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng theo thông tin liên hệ do khách hàng cung cấp.

²¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

²² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

d) Quy định về việc kiểm tra, đối chiếu thông tin nhận biết chủ tài khoản với Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước và danh sách khách hàng liên quan nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật đã được Bộ Công an và cơ quan chức năng khác cung cấp (nếu có) để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp;

đ) Quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa bổ sung dựa trên các chỉ đạo, khuyến nghị, cảnh báo của cơ quan chức năng và các thông tin, dữ liệu cập nhật, rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện mở và sử dụng tài khoản thanh toán cho khách hàng.

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên cảnh báo, hướng dẫn cho khách hàng về các phương thức thủ đoạn tội phạm trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán; hướng dẫn việc bảo mật thông tin dữ liệu và việc sử dụng tài khoản thanh toán an toàn.

3. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải theo dõi thời hạn hiệu lực giấy tờ tùy thân của chủ tài khoản và người liên quan trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán; thông báo cho khách hàng tối thiểu 30 ngày trước ngày hết hiệu lực của giấy tờ tùy thân để kịp thời yêu cầu khách hàng cập nhật, bổ sung thông tin; tạm dừng giao dịch thanh toán, rút tiền trên tài khoản thanh toán đối với các trường hợp giấy tờ tùy thân của khách hàng hết hiệu lực hoặc hết thời hạn sử dụng.

4. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và kịp thời áp dụng biện pháp theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền trong các trường hợp dưới đây:

a) Khách hàng có các dấu hiệu đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có cơ sở nghi ngờ tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ mở, tài khoản thanh toán của khách hàng đã thu thập trước đây;

c) Thông tin của chủ tài khoản thanh toán cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức mở tài khoản thanh toán có trong Danh sách đen theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền, danh sách nghi ngờ gian lận, lừa đảo của Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước hoặc danh sách khách hàng liên quan nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật đã được Bộ Công an và cơ quan chức năng khác cung cấp (nếu có);

d) Thông tin về tài khoản thanh toán, chủ tài khoản thanh toán sai lệch, không phù hợp với thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật thông tin trong hoạt động mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của chủ tài khoản thanh toán

1. Chủ tài khoản thanh toán có quyền:

a) Sử dụng số tiền trên tài khoản thanh toán của mình để thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ;

b) Lựa chọn và thỏa thuận việc sử dụng các phương tiện thanh toán, dịch vụ và tiện ích thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi khách hàng mở tài khoản thanh toán;

c) Ủy quyền trong sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

d) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện các lệnh thanh toán hợp pháp, hợp lệ và được cung cấp thông tin về số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán của mình theo thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán thực hiện việc phong tỏa, chấm dứt phong tỏa theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, đóng tài khoản thanh toán đã mở; được gửi thông báo cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc phát sinh tranh chấp về tài khoản thanh toán chung giữa các chủ tài khoản thanh toán chung;

e) Yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán an toàn và giải đáp, xử lý các thắc mắc, khiếu nại trong quá trình mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thanh toán không trái với quy định của pháp luật.

2. Chủ tài khoản thanh toán có nghĩa vụ:

a) Đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản thanh toán để thực hiện các lệnh thanh toán đã lập. Trường hợp có thỏa thuận thấu chi với ngân hàng, chi nhánh ngân

hàng nước ngoài nơi mở tài khoản thì phải thực hiện các nghĩa vụ liên quan khi chi trả vượt quá số dư Có trên tài khoản;

b) Chấp hành các quy định về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại Thông tư này và thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Kịp thời thông báo cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản khi phát hiện thấy những sai sót, nhầm lẫn trên tài khoản thanh toán của mình hoặc nghi ngờ tài khoản của mình bị lợi dụng;

d) Hoàn trả hoặc phối hợp với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn trả các khoản tiền do sai sót, nhầm lẫn đã ghi Có vào tài khoản thanh toán của mình;

đ) Cung cấp đầy đủ, chính xác và cập nhật kịp thời cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài những thông tin trong hồ sơ tài khoản thanh toán, các thông tin bổ sung theo yêu cầu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận; chịu trách nhiệm về những rủi ro phát sinh trong trường hợp cung cấp, cập nhật thông tin không đầy đủ, chính xác, kịp thời và những thiệt hại do sai sót của mình gây ra;

e) Duy trì số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán theo quy định của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Không thực hiện những hành vi bị cấm về mở và sử dụng tài khoản thanh toán quy định tại Điều 8 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi khách hàng mở tài khoản có quyền:

a) Chủ động trích Nợ tài khoản thanh toán của khách hàng trong các trường hợp sau:

(i) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định thi hành án, quyết định thu thuế hoặc các nghĩa vụ thanh toán khác theo quy định của pháp luật và thông báo cho chủ tài khoản thanh toán biết;

(ii) Để điều chỉnh các khoản mục bị hạch toán sai, hạch toán không đúng bản chất hoặc không phù hợp với nội dung sử dụng của tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật và thông báo cho chủ tài khoản thanh toán biết;

(iii) Khi phát hiện đã ghi Có nhầm vào tài khoản của khách hàng hoặc theo yêu cầu hủy lệnh chuyển Có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phục vụ

bên chuyển tiền do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phục vụ bên chuyển tiền phát hiện thấy có sai sót so với lệnh thanh toán của người chuyển tiền đã lập; việc trích Nợ tài khoản thanh toán phải thông báo cho chủ tài khoản thanh toán biết;

(iv) Theo thỏa thuận trước bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để chi trả các khoản thanh toán thường xuyên, định kỳ hoặc thu các khoản nợ đến hạn, quá hạn, lãi và các chi phí phát sinh; việc trích Nợ tài khoản thanh toán phải thông báo cho chủ tài khoản thanh toán biết;

b) Từ chối thực hiện lệnh thanh toán của chủ tài khoản thanh toán trong các trường hợp sau:

(i) Lệnh thanh toán không hợp pháp, hợp lệ;

(ii) Chủ tài khoản thanh toán không thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thủ tục thanh toán hoặc yếu tố trên lệnh thanh toán không khớp đúng với các yếu tố đã đăng ký trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán hoặc lệnh thanh toán không phù hợp với các thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản thanh toán;

(iii) Tài khoản thanh toán không đủ số dư để thực hiện lệnh thanh toán hoặc vượt hạn mức thấu chi;

(iv) Tài khoản thanh toán bị đóng hoặc phong tỏa toàn bộ;

(v) Khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật;

(vi) Chủ tài khoản thanh toán vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

(vii) Chủ tài khoản thanh toán từ chối cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về nhận biết khách hàng theo yêu cầu của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc khi có nghi ngờ về tính trung thực của thông tin và mục đích giao dịch đối với các giao dịch đặc biệt phải giám sát theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền;

(viii) Các trường hợp khác theo thỏa thuận trước với khách hàng tại thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán bao gồm: trường hợp tài khoản thanh toán có dấu hiệu liên quan đến lừa đảo gian lận, phục vụ cho mục đích bất hợp pháp theo các tiêu chí của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Từ chối thực hiện yêu cầu đóng, phong tỏa tài khoản thanh toán của chủ tài khoản thanh toán trong trường hợp chủ tài khoản thanh toán chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền hoặc chưa thanh toán xong các khoản nợ phải trả cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Quy định về số dư tối thiểu, phạm vi sử dụng, cách thức sử dụng, hạn mức giao dịch trên tài khoản thanh toán và thông báo công khai, hướng dẫn cụ thể để khách hàng biết;

đ) Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận bằng văn bản giữa chủ tài khoản thanh toán và ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không trái với quy định pháp luật hiện hành.

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nghĩa vụ:

a) Thực hiện lệnh thanh toán của chủ tài khoản thanh toán sau khi đã kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh thanh toán;

b) Lưu giữ và cập nhật đầy đủ các mẫu chữ ký, mẫu dấu (nếu có) của khách hàng đã đăng ký để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;

c) Kịp thời ghi Có vào tài khoản thanh toán của khách hàng các lệnh thanh toán chuyển tiền đến, nộp tiền mặt vào tài khoản; hoàn trả các khoản tiền do sai sót đã ghi Nợ đối với tài khoản thanh toán của khách hàng; phối hợp hoàn trả các khoản tiền đã được xác định chuyển nhầm vào tài khoản thanh toán của khách hàng theo đề nghị của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phục vụ bên chuyển tiền do sai sót so với lệnh thanh toán của người chuyển tiền đã lập;

d) Thông tin đầy đủ, kịp thời cho chủ tài khoản thanh toán thông tin về số dư, các giao dịch, chứng từ của các giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán và việc phong tỏa tài khoản thanh toán bằng văn bản hoặc theo các hình thức đã quy định tại thỏa thuận mở, sử dụng tài khoản thanh toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với những thông tin mà mình cung cấp;

đ)²³ Cập nhật thông tin khách hàng định kỳ hoặc khi khách hàng thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán hoặc khi có nghi ngờ về

²³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

tính chính xác và đầy đủ của các thông tin nhận biết khách hàng đã thu thập trước đó đảm bảo thông tin cập nhật được xác minh đầy đủ theo quy định và kịp thời cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng khi xác định khách hàng có mức độ rủi ro cao theo tiêu chí do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ban hành. Bảo quản lưu trữ hồ sơ tài khoản thanh toán và các chứng từ giao dịch qua tài khoản theo đúng quy định của pháp luật;

e) Bảo mật các thông tin, dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, các thông tin liên quan đến tài khoản thanh toán và các giao dịch trên tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định của pháp luật;

g) Chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh trong trường hợp:

(i) Thiệt hại do sai sót hoặc do lỗi của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm việc không tuân thủ đúng quy định pháp luật về an toàn, bảo mật trong cung cấp dịch vụ;

(ii) Thiệt hại do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về xử lý các trường hợp liên quan đến gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật;

(iii) Thiệt hại do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không áp dụng biện pháp xử lý theo quy định nội bộ về quản lý rủi ro trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc khách hàng, tài khoản thanh toán của khách hàng liên quan đến gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật;

h) Tuân thủ quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố và không thực hiện những hành vi bị cấm về mở và sử dụng tài khoản thanh toán quy định tại Điều 8 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

i)²⁴ Hướng dẫn khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán an toàn, sử dụng đúng số hiệu tài khoản, tên tài khoản thanh toán trong thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán khi thực hiện giao dịch thanh toán, thông báo, giải thích cho khách hàng về hành vi bị cấm trong mở, sử dụng tài khoản thanh toán và giải đáp, xử lý kịp thời thắc mắc, khiếu nại của khách hàng trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại Thông tư này và thỏa thuận giữa chủ tài khoản thanh toán với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

²⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

k)²⁵ Ban hành, tổ chức thực hiện và tuân thủ đầy đủ quy định nội bộ về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hướng dẫn, thông báo công khai các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở, sử dụng tài khoản thanh toán và quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại để khách hàng biết và thực hiện. Quy định nội bộ phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở tài khoản thanh toán, trong đó bao gồm trường hợp mở tài khoản thanh toán bằng phương tiện điện tử và việc mở tài khoản thanh toán đối với các khách hàng là người khuyết tật, người không đủ năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

(ii) Quy định về thỏa thuận mở và sử dụng tài khoản thanh toán và nguyên tắc đặt tên đối với tài khoản thanh toán chung;

(iii) Quy định về việc sử dụng tài khoản thanh toán;

(iv) Quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại;

(v) Quy định về quản lý rủi ro trong việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

(vi) Tiêu chí lựa chọn và danh mục khách hàng tổ chức quy định tại điểm d(v) khoản 2 Điều 15.

Điều 22. Cung cấp thông tin

1. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin về tài khoản thanh toán của khách hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

2.²⁶ Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước thông tin về các tài khoản nghi ngờ liên quan gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật theo Phụ lục 02, Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Ngân hàng Nhà nước.

²⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Trong trường hợp có thay đổi thông tin tại Phụ lục 02, Phụ lục 03, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời cập nhật gửi Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THI HÀNH²⁷

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

2. Điều 12, 13, 14, 15, 16 và Điều 19 (trừ quy định tại khoản 3) Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

3. Quy định tại điểm c khoản 5 Điều 17 áp dụng đối với tài khoản thanh toán của cá nhân và khoản 3 Điều 19 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định tại điểm c khoản 5 Điều 17 Thông tư này áp dụng đối với tài khoản thanh toán của tổ chức có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

5. Đối với các tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:

a) Điều 16, quy định tại điểm c khoản 5 Điều 17 áp dụng đối với tài khoản thanh toán của cá nhân và khoản 3 Điều 19 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

²⁷ Điều 14 và Điều 15 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025 quy định như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 4 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

3. Điều 5, Điều 9, khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.”

b) Quy định tại điểm c khoản 5 Điều 17 Thông tư này áp dụng đối với tài khoản thanh toán của tổ chức có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

6. Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 02/2019/TT-NHNN ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và Thông tư số 16/2020/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ các Điều 12, 13, 13a, 14 và Điều 14a có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khách hàng mở tài khoản thanh toán trước ngày 01 tháng 10 năm 2024, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phối hợp với khách hàng thực hiện cập nhật, bổ sung tài liệu, thông tin, dữ liệu tại hồ sơ tài khoản thanh toán đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 12 Thông tư này, hoàn thành trước ngày 01/01/2026.

Điều 25. Trách nhiệm tổ chức thực hiện²⁸

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

²⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Phụ lục số 01

ĐƠN VỊ.....
(Tên Tổ chức mở
tài khoản thanh toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI KHOẢN THANH TOÁN MỞ
TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:.....

Tên tổ chức mở tài khoản thanh toán (Chủ tài khoản):

.....

Quyết định thành lập số:

Địa chỉ giao dịch:..... Điện thoại giao dịch:

Tên tài khoản thanh toán:..

Số tài khoản thanh toán:..

Nơi mở tài khoản thanh toán:..

Mã ngân hàng:

Đăng ký thay đổi thông tin về tài khoản thanh toán với Ngân hàng Nhà nước.....như sau (chỉ khai những nội dung thay đổi):

1. Thay đổi thông tin về tài khoản thanh toán:

- Tên tổ chức mở tài khoản thanh toán:

- Địa chỉ, điện thoại giao dịch:

- Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền:

- Kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán, người kiểm soát chứng từ giao dịch với NHNN):.....

-

2. Thay đổi về mẫu dấu, chữ ký sử dụng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước ¹:

a) Thay đổi mẫu chữ ký:

b) Thay đổi mẫu dấu (nếu có):

3. Thay đổi về thông tin, tài liệu trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán:

- Giấy phép thành lập, quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền, kế toán trưởng (người phụ trách kế toán) và người được ủy quyền;

Chúng tôi cam kết:

- Những thông tin thay đổi trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, đúng sự thật của các giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán đính kèm.
- Chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và xin chịu trách nhiệm đối với mọi vấn đề phát sinh trong trường hợp chúng tôi không thực hiện đúng, đầy đủ quy định về mở và sử dụng tài khoản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Hồ sơ đính kèm:

1)

2)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Sau khi kiểm soát và xác định các giấy tờ bổ sung, thay đổi tại Hồ sơ mở tài khoản thanh toán của, số tài khoản thanh toán là đầy đủ và hợp pháp, Ngân hàng Nhà nước chấp thuận với những thay đổi trên của

[1] Kê khai đầy đủ các thông tin cá nhân của người đăng ký mẫu chữ ký (trường hợp có thay đổi) tương tự như việc đăng ký mẫu chữ ký lần đầu theo mẫu phụ lục số ... tại Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

Thời điểm bắt đầu có hiệu lực:.....

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm
GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH NHNN/
GIÁM ĐỐC NHNN CHI NHÁNH.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 02²⁹

ĐƠN VỊ.....
(Tên Tổ chức mở tài khoản thanh toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN
NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT
(Tháng Năm.....)

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số giấy tờ tùy thân	Loại giấy tờ tùy thân	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số hiệu tài khoản	Ký hiệu viết tắt tài khoản	Ngày mở tài khoản	Số điện thoại đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử	Lý do nghi ngờ	Trạng thái tài khoản	Thông tin định danh duy nhất của thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1														
2														
3														
4														

²⁹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Ghi chú:

- Thời gian cung cấp thông tin: **Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.**
- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

- Tại Cột 4: Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân ; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.
- Tại Cột 6: Ghi rõ: "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.
- Tại cột 10: Cung cấp ký hiệu viết tắt tài khoản (là các hình thức đặt tên tài khoản khác theo alias, nickname,...) của khách hàng (nếu có).
- Tại Cột 12: Số điện thoại đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử là số điện thoại đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng giao dịch ngân hàng trên internet, điện thoại di động.
- Tại Cột 13: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) tương ứng như sau:
 1. Thông tin trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán của chủ tài khoản thanh toán không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
 2. Tài khoản thanh toán nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.
 3. Tài khoản thanh toán nhận tiền từ nhiều tài khoản thanh toán khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).
 4. Tài khoản thanh toán có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các tài khoản thanh toán nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...
 5. Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.
 6. Tài khoản thanh toán phát sinh giao dịch bất thường (Ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ tài khoản thanh toán; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường...)
 7. Tài khoản thanh toán có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.

8. Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 tài khoản thanh toán.
9. Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.
- Tại Cột 14: Ghi rõ Trạng thái tài khoản bằng số (1, 2, 3, 4, 5) tương ứng như sau: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.
 - Tại Cột 15: Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial... và ghi rõ loại thông tin định danh thay cho địa chỉ MAC.

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận:

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 03³⁰

ĐƠN VỊ.....
(Tên Tổ chức mở tài khoản thanh toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN
NGHI NGỜ GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT
(Tháng..... năm.....)

S T T	Mã khách hàng (CIF)	Mã số Doanh nghiệp	Loại giấy phép thành lập doanh nghiệp	Ngày thành lập	Tên tổ chức	Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Họ và tên người đại diện hợp pháp	Ngày tháng năm sinh của người đại diện hợp pháp	Giới tính của người đại diện hợp pháp	Quốc tịch của người đại diện hợp pháp	Số điện thoại của người đại diện hợp pháp	Số hiệu tài khoản	Ký hiệu viết tắt tài khoản	Ngày mở tài khoản	Trạng thái tài khoản	Lý do nghi ngờ	Thông tin định danh dự nhất của thiết bị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1																			
2																			
3																			

³⁰ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 25/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2025.

Ghi chú:

- Thời gian gửi báo cáo: **Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.**

- Cách thức gửi báo cáo: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

Tại Cột (9): Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.

Tại Cột (12): Ghi rõ "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.

Tại Cột (14): Số điện thoại của người đại diện hợp pháp của tổ chức mở TKTT trong hồ sơ đăng ký mở TKTT

- Tại cột 16: Cung cấp ký hiệu viết tắt tài khoản (là các hình thức đặt tên tài khoản khác theo alias, nickname,...) của khách hàng (nếu có).

- Tại Cột (18): Ghi rõ trạng thái tài khoản thanh toán bằng số (1, 2, 3, 4, 5) tương ứng theo nội dung dưới đây: 1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử; 3. Tạm khóa; 4. Phong tỏa; 5. Đã đóng.

Tại Cột (19): Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) tương ứng như sau:

1. Thông tin trong hồ sơ tài khoản thanh toán của tổ chức không trùng khớp với thông tin của tổ chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

2. Thông tin trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán của người đại diện hợp pháp không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Tài khoản thanh toán nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.

4. Tài khoản thanh toán nhận tiền từ nhiều tài khoản thanh toán khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).

5. Tài khoản thanh toán có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các tài khoản thanh toán nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...

6. Tổ chức/tài khoản thanh toán/người đại diện hợp pháp của tổ chức thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.

7. Tài khoản thanh toán phát sinh giao dịch bất thường (giá trị, số lượng, tần suất, thời gian, địa điểm giao dịch bất thường; không phù hợp với ngành nghề kinh doanh, lịch sử giao dịch của tổ chức).

8. Tài khoản thanh toán có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.

9. Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.

- Tại Cột (20): Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial... và ghi rõ loại thông tin định danh thay cho địa chỉ MAC.

NGƯỜI LẬP BẢNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NGÂN HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số điện thoại liên hệ:

Bộ phận:

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 21/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng

Thông tư số 63/2024/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2025/TT-NHNN ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại

Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đối với các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm a, c, d, đ, e khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Trường hợp giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 187 Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Trường hợp giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng;

¹ Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.”

e) Trường hợp giải thể tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo quy định tại khoản 4 Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng;

g) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng (sau đây gọi tắt là văn phòng đại diện nước ngoài) đề nghị chấm dứt hoạt động; văn phòng đại diện nước ngoài không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng tổ chức lại, hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tổ chức lại tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản; việc thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng phá sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Tổ chức tín dụng đã bị thu hồi Giấy phép trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng thì thực hiện giải thể, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định tại Thông tư này (trừ quy định về thu hồi Giấy phép) và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức tín dụng không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 202 Luật Các tổ chức tín dụng thì thực hiện giải thể, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng bao gồm:

- a) Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã;
- b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
- c) Tổ chức tài chính vi mô.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Văn phòng đại diện nước ngoài.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấp có thẩm quyền quyết định* là cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng, ngân hàng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng có thẩm quyền quyết định việc giải thể, chấm dứt hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, ngân hàng mẹ, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng và phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2. *Ngân hàng mẹ* là ngân hàng nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam.

3.² *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài đặt trụ sở.

4. *Ủy ban nhân dân* là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài đặt trụ sở.

5.³ *Đơn vị quản lý, giám sát* là Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

6. *Thời điểm đề nghị giải thể* là ngày, tháng, năm ghi trên văn bản đề nghị giải thể của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là Thống đốc) có thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô.

2. Thủ trưởng Đơn vị quản lý, giám sát có thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép đối với:

- a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng;
- b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

3. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép đối với:

- a) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo phân công của Thống đốc;
- b) Văn phòng đại diện nước ngoài đặt trụ sở trên địa bàn.

Điều 5. Nguyên tắc thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định khả năng thanh toán nợ và nghĩa vụ tài sản khác trước và trong quá trình thanh lý tài sản, giải thể và thu hồi Giấy phép; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tất toán số dư tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước trước khi Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài;
- b) Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

3. Việc giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 5 Chương X và Điều 203 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Trong quá trình thanh lý tài sản, nếu chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, ngân hàng mẹ có nghĩa vụ thực hiện cam kết theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 6. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị được lập 01 bộ bằng tiếng Việt. Thành phần hồ sơ của nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các báo cáo tài chính được lập trực tiếp bằng tiếng Anh.

2. Thành phần hồ sơ của nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt. Các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật, trừ bản dịch báo cáo tài chính phải được xác nhận của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề dịch thuật theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp các giấy tờ là bản sao mà không phải là bản sao có chứng thực, bản sao được cấp từ sổ gốc thì phải xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu, người đối chiếu chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.

4. Hồ sơ đề nghị phải do người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng hoặc người đại diện theo pháp luật của ngân hàng mẹ đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đối với văn phòng đại diện nước ngoài hoặc người đại diện theo ủy quyền ký; trường hợp ký theo ủy quyền, hồ sơ phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Trong mỗi bộ hồ sơ phải có danh mục tài liệu.

6.⁴ Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có), hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

Trường hợp hệ thống Công dịch vụ công quốc gia hoặc Công dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

7.⁵ Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

Điều 7. Các hành vi không được thực hiện trong quá trình thu hồi Giấy phép, thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định thông qua việc giải thể hoặc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể hoặc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thanh lý tài sản tùy theo thời điểm nào đến trước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, người quản lý, người điều hành, người lao động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động, giao dịch liên quan đến tài sản, công nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau đây:

1. Cất giấu, tẩu tán tài sản.
2. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ.
3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
4. Cầm cố, thế chấp, tặng cho và cho thuê tài sản.
5. Ký kết thỏa thuận, hợp đồng mới trừ các thỏa thuận, hợp đồng nhằm thực hiện chấm dứt hoạt động.
6. Chuyển tiền, tài sản ra nước ngoài.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

Chương II

THU HỒI GIẤY PHÉP, THANH LÝ TÀI SẢN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Mục 1. THU HỒI GIẤY PHÉP

Điều 8. Thủ tục thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư này

1. Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhu cầu tự nguyện giải thể, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

a) Thuê doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tài sản, xác định giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật của năm liền kề trước năm đề nghị giải thể và quý gần nhất trước thời điểm đề nghị giải thể;

b) Xây dựng phương án thanh lý tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và trên cơ sở kết quả thẩm định giá tài sản, xác định giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận Một cửa) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (Bộ phận Một cửa) theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị giải thể:

a) Văn bản đề nghị giải thể;

b) Phương án thanh lý tài sản đã được cấp có thẩm quyền quyết định thông qua, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

(i) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(ii) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử của ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài);

(iii) Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

(iv) Danh sách thành viên Hội đồng thanh lý (tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc);

(v) Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động (giá trị thực vốn điều lệ, vốn được cấp; nợ xấu; tình hình công nợ, các khoản phải thu, phải trả bao gồm nội bảng và ngoại bảng) đến thời điểm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị giải thể; trong đó xác định rõ khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;

(vi) Lý do đề nghị giải thể tự nguyện;

(vii) Danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn;

(viii) Kế hoạch, biện pháp xử lý quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó nêu rõ lộ trình thanh lý tài sản, phương án phân chia tài sản. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nêu rõ kế hoạch chuyển vốn, lợi nhuận và tài sản ra nước ngoài;

(ix) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình thanh lý tài sản, giải thể, thu hồi Giấy phép;

(x) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

c) Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định thông qua việc giải thể, phương án thanh lý tài sản. Trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị giải thể theo yêu cầu của ngân hàng mẹ, hồ sơ phải có văn bản của ngân hàng mẹ về việc giải thể, chấm dứt hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản, xác định giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

đ) Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài năm liền kề trước năm đề nghị giải thể được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật và báo cáo tài chính quý gần nhất trước thời điểm đề nghị giải thể. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị giải thể chưa có báo cáo tài chính năm được kiểm toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nộp báo cáo tài chính chưa được kiểm toán và phải chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính đã nộp. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nộp báo cáo tài chính được kiểm toán ngay sau khi tổ chức kiểm toán độc lập phát hành báo cáo kiểm toán.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân về quan điểm việc giải thể, thu hồi Giấy phép; ảnh hưởng của việc giải thể, thu hồi Giấy phép đối với sự ổn định chính trị, kinh tế, xã hội trên địa bàn;

b) Một số Bộ, ngành có liên quan về việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép (nếu cần thiết).

4. Thời hạn lấy ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này là 15 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham gia ý kiến quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Trường hợp xét thấy phương án thanh lý tài sản chứng minh được khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể, trong đó có nội dung chấp thuận phương án thanh lý tài sản, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập Hội đồng thanh lý, tiến hành thanh lý tài sản theo phương án thanh lý tài sản đã được chấp thuận; Ngân hàng Nhà nước thành lập Tổ giám sát thanh lý; hoặc

b) Trường hợp xét thấy phương án thanh lý tài sản không chứng minh được khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Ngân hàng Nhà nước có văn bản từ chối chấp thuận giải thể, trong đó nêu rõ lý do; hoặc

c) Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo, giải trình các nội dung có liên quan.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu quy định tại điểm c khoản 5 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo, giải trình gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, giải trình của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 6 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này hoặc có văn bản từ chối chấp thuận giải thể theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

8. Thanh lý tài sản:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thành lập Hội đồng thanh lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể có hiệu lực thi hành và tiến hành thanh lý tài sản theo quy định tại Mục 2 Chương này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc trường hợp chấm dứt thanh lý theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, Hội đồng thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý (bao gồm cả đề nghị chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật) gửi Tổ giám sát thanh lý, Ủy ban nhân dân, Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng thanh lý quy định tại điểm b khoản này, Tổ giám sát thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý (bao gồm cả đề nghị chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật) gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này;

d) Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác, Tổ giám sát thanh lý có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp chấm dứt thanh lý quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này.

9. Thu hồi Giấy phép:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Tổ giám sát thanh lý quy định tại điểm c, điểm d khoản 8 Điều này, Ngân hàng Nhà nước:

(i) Có quyết định chấm dứt thanh lý và quyết định thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 Thông tư này; hoặc

(ii) Có quyết định chấm dứt thanh lý tổ chức tín dụng để thực hiện các thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này; hoặc

(iii) Có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo, giải trình các vấn đề cần làm rõ liên quan đến quá trình thanh lý tài sản (nếu có).

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu quy định tại điểm a(iii) khoản này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có báo cáo, giải trình gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, giải trình của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a(i) hoặc điểm a(ii) khoản này.

Điều 9. Thủ tục thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 Thông tư này

1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phương án thanh lý tài sản đã được cấp có thẩm quyền quyết định của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ thông qua, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

b) Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

c) Danh sách thành viên Hội đồng thanh lý (tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc);

d) Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động (giá trị thực vốn điều lệ, vốn được cấp; nợ xấu; tình hình công nợ, các khoản phải thu, phải trả bao gồm nội bảng và ngoại bảng) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đến thời điểm đề nghị tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

đ) Danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

e) Kế hoạch mua một phần hoặc toàn bộ tài sản, đồng thời nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; lộ trình, cách thức mua tài sản, chuyển giao nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng

được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của bên thứ ba liên quan đến việc mua tài sản, chuyển giao nghĩa vụ nợ; biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

g) Kế hoạch, biện pháp xử lý quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó nêu rõ lộ trình thanh lý tài sản, phương án phân chia tài sản;

h) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án thanh lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trong đó có nội dung chấp thuận phương án thanh lý, yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tiến hành thanh lý tài sản; thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý.

4. Thanh lý tài sản:

a) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tiến hành thanh lý tài sản theo quy định tại Mục 2 Chương này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp chấm dứt thanh lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 Thông tư này, Hội đồng thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý gửi Tổ giám sát thanh lý, Ủy ban nhân dân, Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng thanh lý quy định tại điểm b khoản này, Tổ giám sát thanh lý có văn bản báo cáo kết quả thanh lý và đề nghị chấm dứt thanh lý gửi Ngân hàng Nhà nước.

5. Thu hồi Giấy phép:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Tổ giám sát thanh lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước:

(i) Có quyết định chấm dứt thanh lý và quyết định thu hồi Giấy phép; hoặc

(ii) Có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt báo cáo, giải trình các vấn đề cần làm rõ liên quan đến quá trình thanh lý tài sản (nếu có);

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu quy định tại điểm a(ii) khoản này, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có báo cáo, giải trình gửi Ngân hàng Nhà nước;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, giải trình của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a(i) khoản này.

Điều 10. Thủ tục thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 1 Thông tư này

1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Phương án thanh lý tài sản đã được cấp có thẩm quyền quyết định của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ thông qua, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

b) Tên, địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

c) Danh sách thành viên Hội đồng thanh lý (tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc);

d) Tóm tắt tình hình tài chính và hoạt động (giá trị thực vốn điều lệ, vốn được cấp; nợ xấu; tình hình công nợ, các khoản phải thu, phải trả bao gồm nội bảng và ngoại bảng) của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm đến thời điểm đề nghị tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ;

đ) Danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

e) Kế hoạch, lộ trình, cách thức chuyển giao nghĩa vụ nợ giữa tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; quyền, nghĩa vụ của bên thứ ba liên quan đến việc chuyển giao;

g) Kế hoạch, biện pháp xử lý quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó nêu rõ lộ trình thanh lý tài sản, phương án phân chia tài sản;

h) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án thanh lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, trong đó có nội dung chấp thuận phương án thanh lý, yêu cầu tổ chức tín dụng được can thiệp sớm tiến hành thanh lý tài sản; thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý.

4. Việc thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc thu hồi Giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Thủ tục thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm a, b, c khoản 1, khoản 4, khoản 5 Điều 1 Thông tư này

1. Căn cứ kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc kết quả hoạt động giám sát ngân hàng có nội dung về việc giải thể, thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quyết định của Ngân hàng Nhà nước về giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt hoặc trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành thanh lý tài sản; Ngân hàng Nhà nước thành lập Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý.

2. Việc thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại điểm b, c, d khoản 8 Điều 8, Mục 2 Chương II Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 8 Thông tư này.

Điều 12. Công bố thông tin

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Thông tư này, văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thanh lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (nếu có) và 01 tờ báo in hằng ngày trên toàn quốc trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc và phải niêm yết tại trụ sở chính, các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn

vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng, trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài các thông tin sau đây:

a) Số, ngày văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận nguyên tắc giải thể; số, ngày văn bản của Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thanh lý tài sản;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa chỉ trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Số, ngày Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương;

d) Vốn điều lệ, vốn được cấp;

đ) Người đại diện theo pháp luật.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành:

a) Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước việc thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và gửi Quyết định thu hồi Giấy phép đến Ủy ban nhân dân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để phục vụ công tác quản lý nhà nước và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có);

b) Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có) việc thu hồi Giấy phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài và gửi Quyết định thu hồi Giấy phép đến Ủy ban nhân dân, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng Nhà nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố Quyết định thu hồi Giấy phép trên 01 tờ báo in hằng ngày trên toàn quốc trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc và phải niêm yết tại trụ sở chính, các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng phải tiến hành các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật về thuế, bảo hiểm xã hội và quy định khác của pháp luật liên quan để chấm dứt pháp nhân; chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật về thuế, bảo hiểm xã hội và quy định khác của pháp luật có liên quan để chấm dứt hoạt động.

Điều 13. Thông báo thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kèm theo Quyết định thu hồi Giấy phép cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Mục 2. THANH LÝ TÀI SẢN

Điều 14. Thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thanh lý

1. Thành phần Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Thành phần Hội đồng thanh lý bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên; tối thiểu 01 thành viên độc lập của Hội đồng quản trị (nếu có); Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng; một số thành viên khác trong số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát (nếu có); cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên góp vốn và 05 khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất tại tổ chức tín dụng (trường hợp khách hàng đồng ý) tại thời điểm đề nghị giải thể. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn một trong số các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thay thế tham gia Hội đồng thanh lý; trường hợp khuyết Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn người thay thế tham gia Hội đồng thanh lý cho đến khi các chức danh này được bổ sung;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên là Chủ tịch Hội đồng thanh lý. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, người được cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn tham gia Hội đồng thanh lý thay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định tại điểm a khoản này đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng có Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên mới thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên mới làm Chủ tịch Hội đồng thanh lý thay cho người đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý quy định tại điểm b khoản này.

2. Thành phần Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt giải thể khi có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ:

a) Thành phần Hội đồng thanh lý bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; tối thiểu 01 thành viên độc lập của Hội đồng quản trị (nếu có) của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; một số thành viên khác trong số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát (nếu có), thành viên Ban kiểm soát tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ; cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên góp vốn và 05 khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt (trường hợp khách hàng đồng ý) tại thời điểm đề nghị giải thể. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn một trong số các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thay thế tham gia Hội đồng thanh lý; trường hợp khuyết Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn người thay thế tham gia Hội đồng thanh lý cho đến khi các chức danh này được bổ sung;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt là Chủ tịch Hội đồng thanh lý. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý, trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, người được

cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn tham gia Hội đồng thanh lý thay cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định tại điểm a khoản này đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên mới thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên mới làm Chủ tịch Hội đồng thanh lý thay cho người đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý quy định tại điểm b khoản này.

3. Thành phần Hội đồng thanh lý chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Hội đồng thanh lý bao gồm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, tối thiểu 01 thành viên do ngân hàng mẹ chỉ định và 05 khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất tại chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trường hợp khách hàng đồng ý) tại thời điểm đề nghị giải thể. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trường hợp khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng, cấp có thẩm quyền quyết định của ngân hàng mẹ lựa chọn người thay thế tham gia Hội đồng thanh lý cho đến khi các chức danh này được bổ sung;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Chủ tịch Hội đồng thanh lý. Tại thời điểm thành lập và trong quá trình hoạt động của Hội đồng thanh lý chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trường hợp khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc), người được cấp có thẩm quyền quyết định của ngân hàng mẹ lựa chọn tham gia Hội đồng thanh lý thay cho Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định tại điểm a khoản này đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý;

c) Trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài có Tổng giám đốc (Giám đốc) mới thì Tổng giám đốc (Giám đốc) mới làm Chủ tịch Hội đồng thanh lý thay cho người đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng thanh lý quy định tại điểm b khoản này.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định Hội đồng thanh lý theo thành phần quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này đối với trường hợp thu hồi Giấy phép quy định tại Điều 8 Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước quyết định Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với trường hợp thu hồi Giấy phép quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này như sau:

a) Thành phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hoặc

b) Thành phần khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đề nghị thành phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thanh lý:

a) Được sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong quá trình thanh lý tài sản tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Rà soát toàn bộ các khoản mục của tài sản có và tài sản nợ, các khoản mục ngoại bảng của báo cáo tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lập danh sách và số tiền của các chủ nợ, khách nợ đến thời điểm thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và danh mục tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để xử lý;

c) Thực hiện thanh lý tài sản theo quy định của Thông tư này, bao gồm cả việc phân chia tài sản theo quy định tại Điều 15 Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan, tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ và các tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt giải thể khi có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ);

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên hằng tháng hoặc đột xuất, báo cáo Tổ giám sát thanh lý về tình hình thanh lý tài sản, phân chia tài sản và các vấn đề phát sinh khác;

đ) Chi phí liên quan đến hoạt động của Hội đồng thanh lý do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chi trả. Việc hạch toán chi phí phải tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành;

e) Hội đồng thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi tổ chức tín dụng chấm dứt pháp nhân, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

g) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Thứ tự phân chia tài sản

1. Việc phân chia tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự sau đây:

a) Các khoản vay đặc biệt theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các khoản lệ phí, chi phí thực hiện thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

- d) Các khoản chi trả cho người gửi tiền;
- đ) Các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
- e) Các khoản nợ khác.

2. Trường hợp giá trị tài sản của tổ chức tín dụng sau khi đã thanh toán đủ các khoản theo quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn còn thì phần giá trị tài sản còn lại được chia cho các cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tại thời điểm thực hiện việc phân chia tài sản.

3. Trường hợp giá trị tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi đã thanh toán đủ các khoản theo quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn còn thì phần giá trị tài sản còn lại được thanh toán cho ngân hàng mẹ phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Thời hạn thanh lý

1. Thời hạn thanh lý là 12 tháng kể từ ngày văn bản chấp thuận nguyên tắc giải thể quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 10 Thông tư này, văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thanh lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này có hiệu lực thi hành. Thời hạn thanh lý có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng.

2. Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý, trước ngày kết thúc thời hạn thanh lý 45 ngày, Hội đồng thanh lý có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý (trong đó nêu rõ lý do) gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này. Trường hợp không thuộc trường hợp chấm dứt thanh lý theo quy định tại Điều 17 Thông tư này mà Hội đồng thanh lý không có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý, Tổ giám sát thanh lý xem xét có văn bản đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý (trong đó nêu rõ lý do) gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3.⁶ Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng thanh lý hoặc Tổ giám sát thanh lý quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn thanh lý.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

Điều 17. Các trường hợp chấm dứt thanh lý

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt thanh lý trong các trường hợp sau đây:

1. Đã thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này.
2. Trường hợp hết thời hạn thanh lý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này, trừ khoản tiền gửi của người gửi tiền chưa đến nhận và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ tiền để thanh toán cho các khoản tiền gửi này, Hội đồng thanh lý tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chuyển giao số tiền thanh toán cho các khoản tiền gửi chưa chi trả, danh sách người gửi tiền chưa chi trả cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để quản lý, chi trả cho người gửi tiền và chấm dứt thanh lý.
3. Không có khả năng thanh toán hết nợ.

Mục 3. GIÁM SÁT THANH LÝ TÀI SẢN**Điều 18. Cơ cấu tổ chức của Tổ giám sát thanh lý**

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập Tổ giám sát thanh lý, chỉ định Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý, việc sử dụng con dấu của Tổ giám sát thanh lý, quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ trưởng và các thành viên Tổ giám sát thanh lý.

2. Tổ giám sát thanh lý có tối thiểu 05 thành viên đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này bao gồm:

- a) Đại diện Ngân hàng Nhà nước;
- b) Đại diện của tổ chức tín dụng khác được chỉ định theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng đó (trường hợp Ngân hàng Nhà nước chỉ định một tổ chức tín dụng khác tham gia giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

Điều 19. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Tổ giám sát thanh lý

1. Có bằng Đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán và có ít nhất 03 năm công tác trong ngành ngân hàng hoặc bảo hiểm tiền gửi.

2. Không phải là cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng thanh lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý tài sản.

Điều 20. Cơ chế hoạt động của Tổ giám sát thanh lý

1. Các thành viên Tổ giám sát thanh lý làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm.
2. Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý và các thành viên chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thành lập Tổ Giám sát thanh lý về việc thực thi nhiệm vụ của mình.
3. Phiên họp của Tổ giám sát thanh lý chỉ được tiến hành khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 tổng số thành viên. Các quyết định của Tổ giám sát thanh lý chỉ được thông qua khi có sự đồng ý của đa số thành viên có mặt tại cuộc họp. Trường hợp có số phiếu biểu quyết hợp lệ ngang nhau thì nội dung có phiếu biểu quyết tán thành của Tổ trưởng Tổ giám sát thanh lý là nội dung được thông qua.
4. Chi phí liên quan đến hoạt động của Tổ giám sát thanh lý do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chi trả. Việc hạch toán chi phí phải tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành.
5. Tổ giám sát thanh lý kết thúc nhiệm vụ khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định chấm dứt thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ giám sát thanh lý

1. Chỉ đạo, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kiểm kê toàn bộ công nợ, các khoản phải thu, phải trả; yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mời các chủ nợ, khách nợ đến đối chiếu để xác định khả năng thanh toán và nguồn trả nợ.
2. Yêu cầu Hội đồng thanh lý báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin về thực trạng tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong quá trình thanh lý tài sản, thực hiện việc chi trả cho các chủ nợ theo đúng thứ tự ưu tiên theo quy định tại Thông tư này.
3. Giám sát toàn bộ quá trình thanh lý tài sản theo quy định tại Thông tư này và quyết định thành lập Tổ giám sát thanh lý quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.
4. Trong thời hạn 10 ngày đầu tiên hằng tháng hoặc đột xuất, Tổ giám sát thanh lý lập báo cáo bằng văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo thẩm quyền

quy định tại Điều 4 Thông tư này, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ủy ban nhân dân báo cáo về tình hình thanh lý tài sản, phân chia tài sản và các vấn đề phát sinh khác, đề xuất chấm dứt thanh lý (nếu có) theo Phụ lục Mẫu báo cáo giám sát thanh lý ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị các cơ quan liên quan hỗ trợ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi các khoản phải thu, xử lý các khách hàng có tình hình thất thoát tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Được quyền đề nghị Ngân hàng Nhà nước có quyết định đình chỉ hoạt động của thành viên Hội đồng thanh lý có ý vi phạm luật pháp luật hoặc không thực hiện theo kế hoạch thanh lý tài sản hoặc có hành vi tẩu tán tài sản, từ chối trách nhiệm, nghĩa vụ; trường hợp nghiêm trọng, trình Thống đốc có văn bản yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các cá nhân sai phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

6. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân xử lý những vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền.

7. Tổ giám sát thanh lý chịu sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Thông tư này.

Chương III

THU HỒI GIẤY PHÉP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN NƯỚC NGOÀI

Điều 22. Thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài

1. Đối với trường hợp văn phòng đại diện nước ngoài đề nghị chấm dứt hoạt động:

a)⁷ Văn phòng đại diện nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước (nếu có) hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực. Hồ sơ bao gồm:

(i) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động, trong đó nêu rõ lý do đề nghị chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép của văn phòng đại diện nước ngoài, việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu sau khi thu hồi Giấy phép, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình chấm dứt hoạt động, thu hồi Giấy phép;

⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025.

(ii) Văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định thông qua việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài;

b) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh:

(i) Có quyết định thu hồi Giấy phép, yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài tiến hành thanh lý hợp đồng thuê trụ sở và thanh toán các nghĩa vụ, khoản nợ khác (nếu có) với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiến hành các thủ tục chấm dứt hoạt động, đóng cửa văn phòng đại diện nước ngoài, hoàn trả Giấy đăng ký hoạt động, nộp con dấu theo quy định của pháp luật; hoặc

(ii) Có văn bản yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài báo cáo, giải trình các nội dung có liên quan (nếu có).

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, văn phòng đại diện nước ngoài gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh báo cáo, giải trình quy định tại điểm b(ii) khoản này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, giải trình của văn phòng đại diện nước ngoài quy định tại điểm c khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện theo quy định tại điểm b(i) khoản này.

2. Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện theo quy định tại điểm b(i) khoản 1 Điều này.

3. Đối với văn phòng đại diện nước ngoài không đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài tiến hành thanh lý hợp đồng thuê trụ sở và thanh toán các nghĩa vụ, khoản nợ khác (nếu có) với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiến hành các thủ tục chấm dứt hoạt động, đóng cửa văn phòng đại diện nước ngoài, hoàn trả Giấy đăng ký hoạt động, nộp con dấu theo quy định của pháp luật.

4. Đối với văn phòng đại diện nước ngoài đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận bằng văn bản, tại văn bản trả lời văn phòng đại diện nước ngoài về việc không chấp thuận gia hạn thời hạn hoạt động, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu văn phòng đại diện nước ngoài tiến hành thanh lý hợp đồng thuê trụ sở và thanh toán các nghĩa vụ, khoản nợ khác (nếu có) với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiến hành các thủ tục

chấm dứt hoạt động, đóng cửa văn phòng đại diện nước ngoài, hoàn trả Giấy đăng ký hoạt động, nộp con dấu theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Công bố thông tin về việc thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có) việc thu hồi Giấy phép của văn phòng đại diện nước ngoài và gửi Quyết định thu hồi Giấy phép đến Ủy ban nhân dân, văn phòng đại diện nước ngoài và Ngân hàng Nhà nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, văn phòng đại diện nước ngoài phải công bố Quyết định thu hồi Giấy phép trên 01 tờ báo in hằng ngày trên toàn quốc trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc và phải niêm yết tại trụ sở văn phòng đại diện nước ngoài.

3. Đối với văn phòng đại diện nước ngoài không đề nghị gia hạn thời hạn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chấp thuận bằng văn bản, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy phép hết hiệu lực, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (nếu có) việc hết thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài và có văn bản thông báo về việc hết thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện nước ngoài gửi Ủy ban nhân dân và Ngân hàng Nhà nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Thông báo thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thu hồi Giấy phép kèm theo Quyết định thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi văn phòng đại diện nước ngoài đặt trụ sở để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN⁸

Điều 25. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thực trạng về tổ chức và hoạt động tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài; thực hiện chế độ báo cáo và các quy định của pháp luật có liên quan việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Đơn vị quản lý, giám sát có trách nhiệm:

a) Đầu mỗi tiếp nhận, thẩm định hồ sơ theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điều 8 Thông tư này, có văn bản gửi lấy ý kiến hoặc trình Thống đốc có văn bản gửi lấy ý kiến theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư này:

(i) Ủy ban nhân dân, một số Bộ, ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

(ii) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về thực trạng tổ chức, hoạt động, khả năng thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác; quan điểm về việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép, kiến nghị các biện pháp xử lý liên quan đến giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép; ảnh hưởng của việc giải thể, thu hồi Giấy phép đối với sự an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn;

(iii) Một số đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có liên quan về việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép (nếu cần thiết).

⁸ Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 24/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2024/TT-NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2025 quy định như sau:

“Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025./.”

c) Trình Thống đốc xem xét, quyết định các nội dung về giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; quyết định các nội dung về giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

d) Trình Thống đốc quyết định thu hồi Giấy phép hoặc quyết định thu hồi Giấy phép đối với tổ chức tín dụng phá sản quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

đ) Xử lý các kiến nghị liên quan đến quá trình giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư này ngoài thẩm quyền của Tổ giám sát thanh lý; trình Thống đốc xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền liên quan đến quá trình giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, Đơn vị quản lý, giám sát có văn bản đề nghị hủy mã ngân hàng gửi Cục Công nghệ thông tin.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm:

a) Đầu mối tiếp nhận, thẩm định hồ sơ theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điều 8 Thông tư này, có văn bản gửi lấy ý kiến hoặc trình Thống đốc có văn bản gửi lấy ý kiến theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này:

(i) Ủy ban nhân dân, một số Bộ, ngành theo quy định khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

(ii) Một số đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có liên quan về việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép (nếu cần thiết).

c) Quyết định các nội dung về giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này;

d) Xử lý các kiến nghị liên quan đến quá trình giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này ngoài thẩm quyền của Tổ giám sát thanh lý; cử đại diện tham gia Tổ giám sát thanh lý đối với trường hợp thu hồi Giấy phép quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có đề nghị; trình Thống đốc xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền liên quan đến quá trình thanh lý tài sản, giải thể, thu hồi Giấy phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quá trình thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện nước ngoài;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Đơn vị quản lý, giám sát có văn bản đề nghị theo quy định tại điểm b(ii) khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến gửi Đơn vị quản lý, giám sát;

e) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với Đơn vị quản lý, giám sát trong việc giải thể, thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 13, Điều 24 Thông tư này;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản đề nghị hủy mã ngân hàng gửi Cục Công nghệ thông tin.

4. Các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tham gia ý kiến theo đề nghị của Đơn vị quản lý, giám sát, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2025.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 24/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

b) Khoản 7 Điều 1, khoản 5 Điều 2 Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước;

c) Thông tư số 11/2020/TT-NHNN ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

PHỤ LỤC**MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT THANH LÝ TÀI SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2024/TT-NHNN ngày 31/12/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng)

TỔ GIÁM SÁT THANH LÝ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT THANH LÝ TÀI SẢN THÁNG /

- I. Tình hình thanh lý tài sản, phân chia tài sản và các vấn đề phát sinh khác.
- II. Khó khăn, vướng mắc (nếu có).
- III. Ý kiến đề xuất.

TỔ TRƯỞNG TỔ GIÁM SÁT THANH LÝ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 22/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2025*

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>